HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 09 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 2640/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 2827/UBND-TC ngày 01 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 167/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

"a) Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở đã được công nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật được xác định bằng 20% giá đất ở cùng vị trí quy định trong bảng giá đất; diện tích áp dụng tối đa không quá 02 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Bổ sung 51 vị trí giá đất vào Bảng giá đất, gồm 16 vị trí giá đất tại địa bàn các xã Thống Nhất, Điền Xá, Tiên Yên, Đầm Hà, Quảng Đức và Hoành Mô vào Phụ lục số 01 và 35 vị trí tại địa bàn các phường Bình Khê, Mạo Khê, Hoàng Quế, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Đông Mai, Liên Hòa, Quảng Yên, Hà Tu và Hoành Bồ vào Phụ lục số 02.

2. Sửa đổi tên gọi đối với 90 vị trí trong Bảng giá đất, gồm 14 vị trí tại địa bàn các xã Thống Nhất, Tiên Yên, Ba Chẽ, Đầm Hà, Hoành Mô và Quảng Hà tại Phụ lục số 01 và 76 vị trí tại địa bàn các phường, đặc khu: Mạo Khê, Đông Mai, Hiệp Hòa, Liên Hòa, Hà An, Việt Hưng, Hà Lầm, Hồng Gai, Hoành Bồ, Móng Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, Móng Cái 2, Vân Đồn và Cô Tô tại Phụ lục số 02.

3. Hủy bỏ đối với 08 vị trí giá đất trong Bảng giá đất, gồm 01 vị trí tại xã Điền Xá tại Phụ lục số 01 và 07 vị trí tại địa bàn các phường Mạo Khê, Hồng Gai, Hoành Bồ, Móng Cái 2 tại Phụ lục số 02.

(Chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 7 năm 2026.

2. Trường hợp có sự thay đổi về tên gọi hoặc địa giới hành chính của xã, thôn, bản, khu phố do chia tách, sáp nhập hoặc thành lập mới thì mức giá đất tại các vị trí vẫn giữ nguyên theo Bảng giá đất hiện hành, không phải thực hiện thủ tục sửa đổi, điều chỉnh lại tên vị trí đất trong Bảng giá đất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Các bộ: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, UVKTNS.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Trịnh Thị Minh Thanh

Biểu số 01

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN BAN HÀNH KÈM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**SỬA ĐỔI TÊN VỊ TRÍ BẢNG GIÁ ĐẤT**												
2	**XÃ THỐNG NHẤT**												
1	Trục đường TL 326												
1.6	Đoạn từ ngầm Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy	3.000	800	300	250	1.800	480	180	150	1.200	320	120	100
1.7	Đoạn từ lối rẽ vào thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy (đoạn qua thôn Vũ Oai) đến hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	2.200	800	300	250	1.320	480	180	150	880	320	120	100
1.8	Đoạn từ hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đến hết địa phận xã giáp ranh phường Mông Dương	1.800	800	400	250	1.080	480	240	150	720	320	160	100
4	**XÃ TIÊN YÊN**												
24.4	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Châu	-											
10	**XÃ BA CHẼ**												
1.1	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quang Cường trên tuyến đường TL330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
4.4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (thôn 2) đến Quảng trường mùng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngầm đến nhà Thống Đồng	13.000	9.000	7.000	2.000	7.800	5.400	4.200	1.200	5.200	3.600	2.800	800
8.2	Từ nhà ông Hoàn Hương - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện cũ (thôn 2)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
10.3	Từ nhà Hùng Đầm đối diện nhà bà Nịnh bảy đến ngã ba đường Thanh Niên (thôn 3A)	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
18	Từ nhà ông Triệu tuấn đến nhà ông Hoàng Đông (đối diện Quảng trường mùng 4 tháng 10)	11.000											
12	**XÃ ĐẦM HÀ**												
2.12	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp ngã ba trạm điện đến giáp quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà	1.100				660				440			
3	Các thôn Trại Dinh, Xóm Giáo, Đầm Buốn, Trại Giữa, Trại Khe, Yên Định	-											
13	**XÃ QUẢNG HÀ**												
1.7	Từ đầu cầu Hải Hà đến thửa 125 tờ 44 (Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ)	5.000	400	320	260	3.000	240	190	160	2.000	160	130	100
16	**XÃ HOÀNH MÔ**												

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Khu dân cư A8, Ngã ba Bưu điện đến ngã ba thôn Pắc Pôc đường đi Đồng Văn cũ	8.000				4.800				3.200			
9	Tuyến đường liên thôn Đồng Vải – Cao Sơn – Đến ngã ba núi [illegible]	300				180				120			
B	**BỔ SUNG VỊ TRÍ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**												
2	**XÃ THỐNG NHẤT**												
11	Tái định cư thôn 2 (Đồng Cao) đối diện UBND xã cũ	2.400											
12	Tái định cư thôn Thác Cát từ ô số 01 đến ô số 05	492											
13	Tái định cư đường Trới - Vũ Oai	2.400											
4	**XÃ TIÊN YÊN**												
24.6	Khu tái định cư thôn Đồng Châu												
24.6.1	Các ô đất bám đường 10,5m	3.800											
24.6.2	Các ô đất bám đường 7,5m	3.600											
24.6.3	Các ô đất bám đường 5,25m	3.500											
5	**XÃ ĐIỀN XÁ**												
14	Khu tái định cư thôn Đồng Tâm, xã Điền Xá	2.500											
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pắc Phai, xã Điền Xá (giai đoạn 1)												
15.1	Các ô đất hướng ra QL4B	3.000											
15.2	Các ô đất còn lại	2.500											
12	**XÃ ĐÀM HÀ**												
6	Khu tái định cư thôn Tân Hà	1900											
15	**XÃ QUẢNG ĐỨC**												
13	khu TĐC thôn Hải Thành, xã Quảng Đức												
13.1	Các ô có diện tích từ 200m2 trở lên (bao gồm NO-01: từ ô 1 đến ô 11; NO-02: từ ô 1 đến ô 30; NO-03: Từ ô 1 đến ô 5)	3.300											
13.2	Các ô có diện tích từ 100m2 đến dưới 200m2 (bao gồm: NO-04: từ ô số 1 đến ô số 21; từ ô số 2.1 đến ô số 2.4)	3.500											
13.3	Các ô có diện tích dưới 100m2 (bao gồm: NO-04: từ ô 1.1 đến ô 1.4)	3.800											
16	**XÃ HOÀNH MÔ**												
20	Bãi Hải quan, bãi Ban quản lý cửa khẩu và toàn bộ khu đất giáp bãi Ban quản lý cửa khẩu Hoành Mô	2.000	1.500	1.000	500	1.500	900	600	180	1.000	600	400	120
21	Các hộ dân giáp quốc lộ 18C còn lại (bám mặt đường)	300				180				120			
22	Các hộ dân bám mặt đường liên thôn, liên xã	300				180				120			

Biểu số 02

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 02 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ BAN HÀNH KÈM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**SỬA ĐỔI TÊN VỊ TRÍ BẢNG GIÁ ĐẤT**														
25	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**														
29	Khu dân cư Vĩnh Hòa														
29.2.1	Các ô liền kề bám đường rộng từ 7m đến 10,5m	Trọn khu		8.100				4.860				3.240			
29.2.2	Các ô liền kề bám đường tránh Trần Quang Khải	Trọn khu		13.000				7.800				5.200			
31	**PHƯỜNG HIỆP HOÀ**														
18	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rũi giáp khu phố Hải Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)														
18.1	Trục đường	Đường tỉnh 331	hết thửa 282/TBĐ 15 (ngã tư đường chớ sét) (gồm: thôn 1, 2, 3)	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
18.2	Trục đường	Thửa 283/TBĐ 15	Giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	5.100	2.200	1.000	600	3.100	1.300	600	400	2.000	900	400	200
33	**PHƯỜNG HÀ AN**														
4	Đường Đại Thành (trừ khu tái định cư Hà An)	Đầu tuyến	Cuối tuyến (đê khu 14)	8.800	3.100	1.200	900	5.300	1.900	700	500	3.500	1.200	500	400
35	**PHƯỜNG LIÊN HOÀ**														
10.2	Đoạn từ thửa 119/TBĐ 128 và thửa 109/TBĐ 128 đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các khu phố: Đông, Đình, Quán, Bầu, Bắc, Hân, Nam 1, Nam 2)	Toàn tuyến		6.800	3.800	1.800	1.000	4.100	2.300	1.100	600	2.700	1.500	700	400
37	**PHƯỜNG VIỆT HƯNG**														
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trới 2	Giáp phường Hoành Bồ	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
40	**PHƯỜNG HÀ LÂM**														
1.8	Đường 336	Thửa 6 TBĐ 38	Đường vào Lán 14 (hết thửa 271 TBĐ 48, thửa 3 TBĐ 56)	19.300	6.600	2.500	1.600	11.580	3.960	1.500	960	7.720	2.640	1.000	640
1.9	Đường 336	Đường vào Lán 14 (hết thửa 271 TBĐ 48, thửa 3 TBĐ 56)	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	24.000	8.100	3.300	1.600	14.400	4.860	1.980	960	9.600	3.240	1.320	640
1.1	Đường 336	đường vào chợ Hà Trung (hết thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	Giáp phường Hạ Long (hết thửa 215 TBĐ 68)	19.600	6.300	2.300	1.600	11.760	3.780	1.380	960	7.840	2.520	920	640
3.1	Đường Bãi Muối	Đường 336	Ngã 3 vào trường học (hết thửa 152, thửa 139 TBĐ 105)	31.900	13.400	5.500	2.500	19.140	8.040	3.300	1.500	12.760	5.360	2.200	1.000
3.2	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (thửa 126, thửa 124 TBĐ 105)	hết thửa 39 TBĐ 97	16.400	5.600	2.300	2.000	9.840	3.360	1.380	1.200	6.560	2.240	920	800

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
[illegible]	Đường Bãi Muối [illegible]	Ngã 3 vào trường học (thửa 134, thửa 144 TBĐ 105)	Khu tái định cư Bãi Muối (hết thửa 140 TBĐ 90, thửa 255 TBĐ 91)	23.900	7.900	2.800	2.500	14.340	4.740	1.680	1.500	9.560	3.160	1.120	1.000
3.[illegible]	Đường [illegible] đường 336	Thửa 107 tờ 91, thửa 149 tờ 90	Hết khu đô thị dự án Đức Hoàng	16.800	7.900	2.800	2.500	10.080	4.740	1.680	1.500	6.720	3.160	1.120	1.000
4.1	Đường ngõ 5 đường 336	Đường 336	Hết thửa 211, thửa 225 TBĐ 126	26.300	6.600	3.500	2.500	15.780	3.960	2.100	1.500	10.520	2.640	1.400	1.000
4.2	Đường ngõ 5 đường 336	Hết thửa 211, thửa 225 TBĐ 126	Thửa 102 TBĐ 127	15.100	5.000	2.300	2.000	9.060	3.000	1.380	1.200	6.040	2.000	920	800
7	Đường vào trường 5/8	Thửa 153, thửa 178 TBĐ 111	Trường 5/8 (hết thửa 93 TBĐ 111)	12.500	5.600	2.300	1.600	7.920	3.360	1.380	1.040	5.940	2.400	1.020	780
8	Đường ngõ 13 (Đường lên đồi tạp phẩm cũ)	Đường 336	Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long (hết thửa 146 TBĐ 112)	16.800	5.000	2.300	2.000	10.080	3.000	1.380	1.200	6.720	2.000	920	800
9	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ)	Đường 336	Hết thửa 211, thửa364 TBĐ 121	15.300	5.500	2.300	2.000	9.180	3.300	1.380	1.200	6.120	2.200	920	800
10	Đường ngõ 18	Đường 336	Trường THPT Ngô Quyền (đến hết thửa 8, thửa 58 TBĐ 122)	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
16	Khu dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng), trừ dãy bám mặt đường chính đường 336			21.000				12.600				8.400			
18	Đường lên xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mỏ Hòn Gai	Thửa 228, thửa 255 TBĐ 112	Hết thửa 217 TBĐ 105, thửa 87 TBĐ 104	11.000	4.000	2.300	2.000	6.600	2.400	1.380	1.200	4.400	1.600	920	800
20	Khu dân cư đô thị phường Cao Thắng (trừ dãy bám đường Bãi Muối, dãy bám mặt đường Trường Sơn) do công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư và Xây dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư			12.000				7.200				4.800			
22	Khu tái định cư Bãi Muối (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu giáp dự án đã đầu tư hạ tầng), trừ dãy bám mặt đường Trường Sơn			21.600				12.960				8.640			
30.1	Đường xuống cầu nước Mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lầm (hết thửa 51, thửa 117 TBĐ 17)	24.800	8.000	4.400	2.000	14.880	4.800	2.640	1.200	9.920	3.360	1.760	800
30.2	Đường xuống cầu nước Mặn	Hết chợ Hà Lầm (Thửa 369, thửa 116 TBĐ 17)	Giáp phường Cao Xanh	8.000	2.800	1.800	1.600	4.800	1.680	1.080	960	3.200	1.120	720	640
42,0	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213 (hết thửa 1 TBĐ 49)	7.400				4.440				2.960			
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 34 TBĐ 55, thửa 66 TBĐ 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 34 TBĐ 55, thửa 66 TBĐ 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBĐ 62, thửa 15 TBĐ 71)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
45.1	Dãy bám đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBĐ 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu 1 (hết thửa 149 TBĐ 68)					4.680				3.120			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49.0	Đường vào khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBĐ 43	Khu tập thể Gia Bình (hết thửa 94, thửa 91, TBĐ 39	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49.0	Đường khu dân cư số 48 (Cạnh trường mầm non Hà Trung)	Thửa 31 TBĐ 49	Trạm điện công ty than Hà Lầm (thửa 20 TBĐ 49)	3.400				2.040				1.360			
42	PHƯỜNG HÒNG GAI														
20.1	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc Bưu Điện	đến Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám (bên phải hết thửa 48 tờ 16 BĐ; bên trái hết thửa 183 tờ 17, THĐ)	31.000	8.000	4.300	2.900	18.600	4.800	2.580	1.740	12.400	3.200	1.720	1.160
20.2	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám (bên phải hết thửa 48 tờ 16 BĐ; bên trái hết thửa 183 tờ 17, THĐ)	hết ngã 3 Trường y cũ (bên phải hết thửa 88 tờ 11 BĐ; bên trái hết thửa 66 tờ 14, THĐ)	19.000	7.000	3.700	2.700	11.400	4.200	2.220	1.620	7.600	2.800	1.480	1.080
20.3	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã ba dịch tễ (bên phải từ thửa 164, bên trái từ thửa 197 tờ 13 THĐ)	cổng Dịch tễ cũ	20.000	7.000	3.500	2.700	12.000	4.200	2.100	1.620	8.000	2.800	1.400	1.080
21.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngã 3 Trường y cũ (từ thửa 88, thửa 55 tờ 11 Bản đồ)	hết thửa 112 tờ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	12.000	4.000	37.000	27.000	7.200	2.400	2.220	1.620	4.800	1.600	1.480	1.080
21.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết thửa 112 tờ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 tờ BĐ ĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	hết thửa 67 tờ 12 BĐ	5.000				3.000				2.000			
25.1	Phố Bến Tàu	Đường Long Tiên	Đến bên phải thửa 93 tờ 24 BĐ, bên trái cổng Công ty Thuỷ Sản	61.000	19.000	10.000	4.900	36.600	11.400	6.000	2.940	24.400	7.600	4.000	1.960
25.2	Dãy bám Khách thuỷ	Trọn khu (từ 314 tờ 20 đến 91 tờ 24 BĐ)		38.000				22.800				15.200			
26.3	Phố Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	hết thửa 312 tờ 20 BĐ	18.000				10.800				7.200			
38	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 tờ BĐĐC số 3)	Từ thửa 50, 78 tờ 16 THĐ	ngã 4 Loong Toòng (Riêng bên phải tuyến tính đến Bảo Hiểm Bảo Minh)	159.000	27.000	13.000	5.000	95.400	16.200	7.800	3.000	63.600	10.800	5.200	2.000
47.1	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	đường Lê Lợi	hết khu tự xây Ao cá (bên phải tuyến là thửa 199 tờ BĐ ĐC 23, bên trái tuyến là thửa 160 tờ BĐ ĐC 23)	17.000	6.000	3.700	2.700	10.200	3.600	2.220	1.620	6.800	2.400	1.480	1.080
47.2	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	Bên phải tuyến là thửa 146 tờ BĐ ĐC 23, bên trái tuyến là thửa số 156 tờ BĐ ĐC 23	giáp Trần Hưng Đạo (cũ) bên phải tuyến thửa số 229 tờ BĐ ĐC số 22, bên trái tuyến thửa 197 tờ BĐ ĐC số 23	13.200	5.500	3.700	2.700	7.920	3.300	2.220	1.620	5.280	2.200	1.480	1.080
48	Đường Cao Thắng	Hết Bảo Hiểm Bảo Minh	thửa 08 tờ BĐĐC 09 THĐ	96.600	31.000	16.000	8.000	57.960	18.600	9.600	4.800	38.640	12.400	6.400	3.200
49	Khu tái định cư 5 tầng (Lô E, F, G, H)	Trọn khu		36.200				21.720				14.480			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.2	Đường Lê Lợi	Phải thửa 195, trái thửa 218 tờ 24 YK	chân dốc Kho gạo (Đường vào khu tái định cư cầu Bãi Cháy và đường liên phường)	53.000	20.000	10.800	3.800	31.800	12.000	6.480	2.280	21.200	8.000	4.320	1.520
53.3	Đường Lê Lợi	Chân dốc Kho gạo	bên trái tuyến nhà máy Bia, bên phải tuyến đầu đường Lương Thế Vinh	26.000	12.000	4.600	3.800	15.600	7.200	2.760	2.280	10.400	4.800	1.840	1.520
53.5	Đường Lê Lợi	bên phải tuyến thửa 216 tờ 20, Bên trái tuyến hết thửa 260 tờ BĐĐC 20	Thửa 60 tờ 18	26.000	9.000	4.300	2.900	15.600	5.400	2.580	1.740	10.400	3.600	1.720	1.160
54.2	Phố Dã Tượng	Hết ngã 3 (bên trái tuyến hết thửa 08 tờ BĐ ĐC 25, bên phải tuyến hết thửa 193 tờ BĐ ĐC 17)	Cổng trường Võ Thị Sáu, bên phải tuyến là thửa 312 TBĐC số 16	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
57	Đường Phạm Ngũ Lão đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp khu tự xây Công ty Thương Mại	Đường Lê Lợi (bên phải thửa 158 tờ 16)	Trái thửa 167 tờ 09, phải thửa 96 tờ 10	22.000	9.000	4.300	2.700	13.200	5.400	2.580	1.620	8.800	3.600	1.720	1.080
60	Khu tái định cư Cầu Bãi Cháy và các thửa bám đường khu tái định cư cầu Bãi Cháy	Trọn khu		23.500				14.100				9.400			
61	Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu Thuỷ, Khu dân cư Xí nghiệp Giấy, khu tự xây công ty Tàu Thủy và khu dân cư bám đường các khu tự xây trên	Trọn khu		9.000				5.400				3.600			
63	Khu dân cư bám đường cống CIENCO 5 (từ thửa 09 tờ 14 đến ngõ cạnh thửa 02 tờ 18)	Trọn khu		10.000	5.000	3.700	2.700	6.000	3.000	2.220	1.620	4.000	2.000	1.480	1.080
65.3	Đường khu tự xây cầu 1	chân dốc Núi Mắm Tôm (Bám biển)	Công ty thương mại (trái thửa 178 tờ 10)	13.000	5.000	3.700	2.700	7.800	3.000	2.220	1.620	5.200	2.000	1.480	1.080
71	Đường dọc mương tổ 3 khu 3 (phố Phạm Sư Mãnh)	Trọn khu		20.000				12.000				8.000			
44	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**														
1.4	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	thửa 136 (trái tuyến) và thửa 134 (phải tuyến) tờ bản đồ số 114	Số nhà 425 (trái tuyến), số nhà 520 khu Trới 2)	10.000	4.400	1.900	600	6.000	2.640	1.140	360	4.000	1.760	760	240
1.5	Tuyến đường Hữu Nghị (QL 279)	Số nhà 427 (trái tuyến), hết số nhà 520 khu Trới 2)	số nhà 473 (bên trái) và ngõ 532 xuống nhà ông Đặng Văn Chiến (bên phải) - Khu 2	6.300	2.700	1.000	450	3.780	1.620	600	270	2.520	1.080	400	180
20.8	Trục đường Trới - Lê Lợi	Đoạn ngã 4 Van Yên giáp phường Việt Hưng theo đường QL279	Đường QL 279 đoạn giáp ranh xã Thống Nhất	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
45	**PHƯỜNG MÔNG DƯƠNG**														
6	Đất dân cư còn lại (Xã Dương huy cũ)														

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Những hộ thuộc khu Hà Bắc cũ (nay là khu Thác Bạc)														
12.1	Những hộ bám mặt đường liên khu			700				420				280			
46	**PHƯỜNG QUANG HANH**														
1.3	Từ đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116 đến thửa 214 tờ 117)	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116)	đến giáp suối liên khu 4A, 4B(thửa 37 và thửa 89 tờ 48)	21.000	-	-	-	12.600				8.400			
2.4	Đường Trần Phú	giáp hộ phía tây cổng chào khu phố Đập Nước 1 (giáp thửa 188 tờ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh	44.800	-	-	-	26.880				17.920			
47	**PHƯỜNG CẨM PHẢ**														
11.1	Từ sau hộ bám mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 84 đến thửa đất số 08, tờ bản đồ số 112)	thửa đất số 76, tờ bản đồ số 84	thửa đất số 08, tờ bản đồ số 112	7.500				4.500				3.000			
40.1	Những hộ dân bám mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
75.4	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ tiếp giáp thửa đất số 106 tờ bản đồ số 82 đến hết thửa đất số 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa đất số 106 tờ bản đồ số 82)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
131.2	Các hộ bám Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 từ sau hộ bám đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bám đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ 64 đến hết thửa đất 96, tờ bản đồ 65)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa đất số 123, tờ bản đồ 64)	tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa đất 96, tờ bản đồ 65)	10.400				6.240				4.200			
152.2	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 65 đến hết đến hết trường Hồng Cẩm (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 61)	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 65	thửa đất số 57 tờ bản đồ số 61	1.900				1.140				760			
156	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 68 đến thửa đất số 64 tờ bản đồ số 68)	thửa đất số 57 tờ bản đồ số 68	thửa đất số 64 tờ bản đồ số 68	4.400				2.640				1.800			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du, từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
48	**PHƯỜNG CỬA ÔNG**														
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TBĐ số 110 đến hết thửa số 153, TBĐ 107 (đường vào trường Trần Hưng Đạo)	thửa số 91, TBĐ số 110	thửa số 153, TBĐ 107 (đường vào trường Trần Hưng Đạo)	13.200				7.920				5.280			
1.11	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ	đường vào trường Trần Hưng Đạo	dốc Cảng vụ	11.300				6.780				4.520			
50	**PHƯỜNG MÓNG CÁI 2**														

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.42	Đường nhà ông Nguyễn Thị Lệ đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	cuối đường	5.200	3.600	2.600	2000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.43	Từ đầu Tổ 193 Cái Bàng (đoạn từ nhà ông NguyễnVăn Tiến) đến giáp thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	cuối đường	7.500	4.500	3.000	2000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.26	Từ nhà ông Thiết Phượng đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liền mương Trảng Vinh	Đầu đường	cuối đường	4.600	3.200	2.300	2000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.27	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
52	**ĐẶC KHU VÂN ĐỒN**														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012) đến hết thửa đất số 29 tờ BĐĐC 492 năm 2025 (tờ BĐĐC 39 năm 2012 xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐĐC 493 năm 2025 (tờ BĐĐC 43 năm 2012)	Đến hết thửa đất số 29 tờ BĐ ĐC 492 năm 2025(Tờ BĐĐC 39 năm 2012 xã Đông Xá cũ)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
53	**ĐẶC KHU CÔ TÔ**														
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 3 tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi biển C76	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
B	**BỔ SUNG VỊ TRÍ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT**														
24	**PHƯỜNG BÌNH KHÊ**														
11	Dự án hạ tầng đất tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quân của trung đoàn BB2/Sư đoàn 395/Quân khu 3 tại khu Trại Mới A, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh (phía Tây Nam chợ Bình Khê)														
11.2	Các thửa đất tiếp giáp đường rộng 10,5m			6.000											
11.3	Các thửa đất tiếp giáp đường rộng 7,5m			5.540											
25	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**														
29.2.3	Các ô liền kề bám đường nhỏ hơn hoặc bằng 5,5m	Trọn khu		7.500											
44	Khu tái định cư Điểm phía Bắc nhà văn hóa khu Nhuệ Hổ	Trọn khu		7.500											
26	**PHƯỜNG HOÀNG QUẾ**														
20	Dự án khu tái định cư tại khu Yên Dưỡng, phường Hoàng Quế			4.500											
27	**PHƯỜNG YÊN TỬ**														
39	Ngõ 08 Quốc lộ 18A (cạnh Bưu điện ngã 3 Cầu Sến)														
39.1	Từ Quốc lộ 18A đến đường sắt	Quốc lộ 18A	đường sắt	9.000	3.400	2.400	1.600	5.400	2.040	1.440	960	3.600	1.360	960	640
39.2	Từ đường sắt đến thửa 139, tờ 145	đường sắt	thửa 139, tờ 145	7.000	2.100	1.800	700	4.200	1.260	1.080	420	2.800	840	720	280
40	Khu tái định cư tại tổ 3, khu Tân Lập (trừ các ô bám mặt đường thuộc vị trí 39.1)	Trọn khu		9.000											
41	Khu tái định cư tại khu Bạch Đằng 1														
41.1	Các ô đất bám đường Lê Quý Đôn	Trọn khu		7.400											
41.2	Các ô đất còn lại	Trọn khu		6.200											
28	**PHƯỜNG VẠNG DANH**														
42.3	Đoạn từ nhà ông bà Bí Phi đến cầu Vánh Lược (Tuyến đường hành hương vào khu di tích Ngọa Vân)	Tiếp theo nhà ông bà Bí Phi	Cầu Vánh Lược	2.500	2.000	1.200	1.000	1.500	1.200	720	600	1.000	800	480	400
29	**PHƯỜNG UÔNG BÍ**														
104	Khu tái định cư HT1, khu Bí Giàng, phường Uông Bí	Trọn khu		7.400											
30	**PHƯỜNG ĐÔNG MAI**														
15	Khu Tái định cư Đường Ngang, phường Đông Mai (Trọn khu)														
15.1	Các ô đất bám đường Vũ Tướng	Trọn khu		11.880											

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16.2	Các ô đất bám đường rộng 10,5m	Trọn khu		7.490											
16.3	Các ô đất bám đường rộng 7,5m	Trọn khu		7.230											
16	Khu dân cư định cư Đông Ngã, phường Đông Mai (Trọn khu)														
16.1	Các ô đất liền kề	Trọn khu		6.580											
16.2	Các ô đất biệt thự	Trọn khu		5.640											
32	**PHƯỜNG QUẢNG YÊN**														
21	Đường ra bãi cọc Bạch Đằng	Toàn tuyến		6.200	4.700	2.400	1.200	3.700	2.800	1.400	700	2.500	1.900	1.000	500
70	Khu quy hoạch khu dân cư tại khu 4 phường Quảng Yên														
70.1	Thửa đất bám 01 mặt đường rộng 5,5m			17.130											
70.2	Thửa đất bám 01 mặt đường rộng 7,5m			18.030											
35	**PHƯỜNG LIÊN HOÀ**														
25	Khu Quy hoạch dân cư số 1 Đìa Cốc	Trọn khu		5.300											
26	Tuyến đường Hải An đoạn từ nút giao Phong Hải đến giáp phường Phong Cốc	Nút giao Phong Hải	Giáp phường Phong Cốc	18.000	4.600	2.000	1.000	10.800	2.800	1.200	600	7.200	1.800	800	400
27	Khu dân cư tự xây sau Trạm điện và khu quy hoạch trạm điện Phong Hải	Trọn khu		6.800											
28	Khu Quy hoạch dân cư Phong Hải 3	Trọn khu		5.000											
29	Khu Quy hoạch dân cư cây Đước, khu phố Phong Hải 7	Trọn khu		4.600											
30	Khu tái định cư dự án đường nối đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng với khu công nghiệp Nam Tiền Phong (khu phố Liên Hòa 6)	Trọn khu		7.630											
39	**PHƯỜNG HÀ TU**														
21	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại phường Hà Phong														
21.1	Các ô đất bám đường bao biển(đường gom rộng 7,5m)			46.200				27.720				18.480			
21.2	Các ô đất liền kề														
21.2.1	Đường quy hoạch 7m, 7,5m			22.000				13.200				8.800			
21.2.2	Đường quy hoạch 10,5 m(giáp suối)			20.500				12.300				8.200			
21.3	Các ô đất biệt thự														
21.3.1	Đường quy hoạch 10,5 m(giáp suối)			19.000				11.400				7.600			
22	Nhóm nhà ở phường Hà Phong														
22.1	Các ô đất tiếp giáp đường Khe Cá			11.100				6.660				4.440			
22.2	Các ô đất còn lại			6.400				3.840				2.560			
44	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**														
9.2	Các ô đất còn lại			7.000											
27	Tuyến đường từ ngã 3 đường nối QL279 đến TL 342 (đường 10 làn)	Đoạn từ ngã 3 đường QL279 thửa số 2, tờ bản đồ số 88 (trái tuyến) và thửa số 4, tờ bản đồ số 88 (phải tuyến)	Nút giao cao tốc Trại Me	5.300	2.400	1.200	450	3.180	1.440	720	270	2.120	960	480	180
28	Khu tái định cư tại các lô đất nhà liền kề thuộc khu trung tâm xã Sơn Dương (trọn khu)	Trọn khu		7.110											

Biểu số 03

HUỶ BỎ MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 VÀ PHỤ LỤC SỐ 02
BAN HÀNH KÈM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	**CÁC VỊ TRÍ HỦY BỎ TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN**														
5	**XÃ ĐIỀN XÁ**														
7	Đoạn đường đầu nối QL 4B với QL 18C (Các vị trí bám trục đường)			500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	80
B	**CÁC VỊ TRÍ HỦY BỎ TẠI PHỤ LỤC SỐ 02 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**														
25	**PHƯỜNG MẠO KHÊ**														
29.2.3	Các ô biệt thự bám đường rộng 10,5m	Trọn khu		7.500				4.500				3.000			
29.2.4	Các ô biệt thự bám đường rộng 7m	Trọn khu		7.300				4.380				2.920			
29.2.5	Các ô biệt thự bám đường rộng 5,5m	Trọn khu		7.100				4.260				2.840			
42	**PHƯỜNG HỒNG GAI**														
62	Khu dân cư bám đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thuỷ	Trọn khu		15.000											
44	**PHƯỜNG HOÀNH BỒ**														
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279	doanh nghiệp Tùng Yến	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi														
16.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc	Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
50	**PHƯỜNG MÓNG CÁI 2**														
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	cuối đường	-											